

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHỖ TRẠI NGÀNH CAO TRÌNH ĐẶC BIỆT NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ QUỐC TẾ

PHẦN I: CHUNG VỀ CÁCH THỨC ĐÀO TẠO

Sinh viên chương trình đào tạo nhân lực KTQT CLC sau khi tốt nghiệp phải đạt các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, cụ thể như sau:

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Kiến thức về lý luận chính trị

- Hiểu và vận dụng hệ thống tri thức khoa học và nhận thức nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và vận dụng trong công việc công nhân trong cuộc sống.

- Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường

- Áp dụng những kiến thức đã học để bảo vệ các quy định của pháp luật trong thực tiễn công việc và trong cuộc sống

- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững

- Kiến thức về tin học

- Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cơ bản trên Internet;

- Biết cách khai thác các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.

- Kiến thức về ngoại ngữ

- Đạt trình độ ngoại ngữ 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp; Nghe hiểu các nội dung trao đổi trong các cuộc trao đổi, hội nghị, hội thảo quốc tế.

- Vận dụng tiếng Anh học thu thập trong công việc.

- Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh

- Hiểu nội dung cơ bản về năng lực quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào ý thức tác chiến thông thường.

- Hiểu và vận dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và rèn luyện, nâng cao các chỉ số thể chất và tăng cường sức khỏe. Sử dụng các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn cơ bản. Vận dụng những kỹ năng, chỉ số thu thập được, luồn lách vào các hoạt động thể thao ngoài khóa học thường.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan trong ngành lao động;

- Xây dựng và phân tích các bài toán kinh tế thực tiễn;

- Sử dụng các phương pháp thống kê biến phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

1.3. Kiến thức cơ bản ngành

- Vận dụng các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật quốc gia quy định các vấn đề thị trường sinh trong các hoạt động kinh tế;

- Vận dụng các kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghiên cứu và giải thích, đánh giá các vấn đề kinh tế.

- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc.

- Vận dụng phương pháp toán kinh tế phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế nói chung và trong lĩnh vực kinh tế quốc tế nói riêng.

- Lựa chọn và vận dụng phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

1.4. Kiến thức cơ bản nhóm ngành

- Hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế làm nền tảng cho việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;

- Hiểu các mục tiêu, bản chất của nghiên cứu khoa học và áp dụng các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

- Phân tích, đánh giá và vận dụng các nguyên lý cơ bản và nâng cao về kinh tế học xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực thị trường quốc tế, xuất nhập khẩu, tài chính quốc tế và kinh doanh quốc tế.

1.5. Kiến thức ngành

- Hiểu và áp dụng các kiến thức, phương pháp luận về thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, xuất nhập khẩu... phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;

- Tổng hợp, phân tích và đánh giá các chính sách về thị trường quốc tế, tài chính quốc tế và xuất nhập khẩu ngoài thông qua các kiến thức ngành kinh tế quốc tế và kinh nghiệm giải pháp;

- Áp dụng tổng hợp kiến thức ngành kinh tế quốc tế hình thành các ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá các phương án, dự án trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế.

- Áp dụng kiến thức thực tế và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế hình thành nhanh và làm việc sáng tạo trong môi trường đa văn hóa.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- Các kỹ năng nghiên cứu

- Vnđngkinthc, knngvào thctinhottng trong lnhvc kinht quct ;
b c u hình thành nnglc pháttri nngnghi p.

- Có knngx lý các vn thctinca kinht quct .

• *Kh nnglpluntduyvàgigi quytvn*

- Lplun, phân tích các vn c th trong lnhvc kinht quct , nh phân tích, ánh giá các xuhngt do hóa thngmikhuvct và toàncu, xuhng và svnng ca ut trctipn c ngoài; xuhngt do hóa tài chính, thctin và nhngvn t ra trong các hottng kinhdoanh quct ... aranhng hnggigi quytc th .

• *Kh nng nghiêncu và khám phá kinthc*

- Nghiêncu, phát hi n các vn trong lnhvc kinht quct ;

- Sđng các phng pháp nghiêncu thích hp phân tích, ánh giá và đ báo svnngcann kinht thgigcngnh nh hngc anóti kinht Vít Nam; xuhngtoàn cu hóa và hinhpkinh t quct .

• *Kh nngt duy theo h thng*

- Có kh nnglplun, t duy logic và h thng khi ticipcn và x lý các vn trong lnhvc kinht nói chung và lnhvc kinht quct nói riêng.

• *Hibicnhxãhi và ngoicnh*

- Nhnthc và thích nghi vibicnh xã hi, ngoicnh pháttri nngnghi p và côngvi c chuyên môn.

- Nhnthc c vai trò, trách nhi mc cá nhân vi xã hi và c quan công tác.

• *Hibicnh t chc*

- Hivvn hóa t chc, chinlc, mc tiêu và k ho ch pháttri nca t chc.

- Nhnthc và thích nghi c bicnh t chc pháttri nngnghi p và côngvi c chuyên môn.

• *Nnglc vnđngkinthc, knngvào thctin*

- Vnđngkinthc, knngvào thctin, b c u hình thành nnglc pháttri nngnghi p.

- Có nnglc phân tích yêuc, xutgigi pháp và thcthigigi pháp.

• *Nnglc sángto, pháttri n và đndtsthay i trong ngh nghi p*

- Có sángto trong quá trình thcthin côngvi ccth , tíchly kinh nghi m có th mngnhng côngvi c nhngv trí khác nhau trong t chc.

- Bitt xut các phng pháp mi alil ích cho t chc, cngng, xã hi.

2.2. Knngbtr

• *Các knng cá nhân*

- Có kh nng làmvi c clp; thchhi và tìmtôi, có knngqu n lý thigian, qu n lý côngvi ccabn thân; nh hngmctiêu pháttri nca b n thân.

- Có t duy sángto, duy phnbin, bitt xut sángkin.

• *Làmvi c theo nhóm*

- Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả
- Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;
- Biết cách chia sẻ thông tin và hiểu hoà các mối quan hệ trong nhóm trong nhóm.
- Có khả năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

- *Quyển lý và lãnh đạo*

- Khả năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong quá trình học tập thông qua các phương pháp học tập tích cực và làm việc theo nhóm. Bao gồm: Khả năng quản lý thời gian, quản lý; Khả năng xây dựng và thể hiện quy trình tổ chức sẵn.

- *Khả năng giao tiếp*

- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;

- Có khả năng giao tiếp tốt (khả năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức diễn đạt nói và văn bản; khả năng giao dịch qua điện thoại, e-mail).

- Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sẵn.

- *Khả năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Giao tiếp tốt về tiếng Anh, có thể hiểu các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chuyên đề trong công việc liên quan đến ngành kinh tế quốc tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết các báo cáo có nội dung ngắn gọn, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Trình độ tiếng Anh đạt 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- *Các khả năng khác*

- Năng lực vượt thách thức, sẵn;

- Thích nghi và vận dụng.

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...) trong công việc. Sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Yêu cầu chất lượng

3.1. Yêu cầu cá nhân

- Lòng; Kiên trì; Nhiệt tình; Trung thực.
- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tin.

3.2. Yêu cầu nghề nghiệp

- Trách nhiệm trong công việc.
- Trung thành với tổ chức.
- Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức
- Thích ứng với môi trường vận dụng.

3.3. Yêu cầu xã hội

- Tôn trọng pháp luật,
- Có tinh thần kỷ luật cao,
- Có trách nhiệm với xã hội;

- Nhiệt tình tham gia các hoạt động xã hội.
- Có lối sống tích cực.

4. Năng lực trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt và chuyên môn, nghiệp vụ sẵn sàng vào trong lĩnh vực kinh tế quốc tế; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác; có khả năng tận dụng những lợi thế, thích nghi với môi trường đa văn hóa.

- Thực tế, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ hoàn thành tốt các nhiệm vụ công tác.

- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thạo và nắm vững những phát triển mới trong thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

- Có năng lực đánh giá và cung cấp thông tin các hoạt động chuyên môn tốt trong thực tế.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên hoạch định, phân tích và thực hiện chính sách; nghiên cứu viên và giảng viên

- Có khả năng đảm nhận các công việc tư vấn hay chuyên viên hỗ trợ hoạch định, phân tích và thực hiện chính sách trong lĩnh vực thương mại quốc tế, tài chính quốc tế và xuất nhập khẩu và gián tiếp nước ngoài, tại các Bộ, Ban, Ngành, địa phương; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, thực hiện chính sách trong các lĩnh vực này.

- Có khả năng đảm nhận các công việc tư vấn giúp và tham gia xây dựng, theo dõi, phân tích và thực hiện các dự án quốc tế các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc (UN), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO)...hay các tổ chức phi chính phủ (iNGOs). Triển vọng có thể trở thành các nhà quản lý dự án phát triển quốc tế.

- Có khả năng tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên và giảng viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

Nhóm 2 - Chuyên viên kế hoạch, kinh doanh và tiếp thị các doanh nghiệp trong và ngoài nước

Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến lập kế hoạch, giám sát hay thực thi các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng, xuất nhập khẩu, phát triển thị trường quốc tế tại các doanh nghiệp đa quốc gia Việt Nam, các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài; triển vọng có thể trở thành nhà quản lý hay doanh nhân trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế.

6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên Cử nhân Cao học ngành Kinh tế Quốc tế có thể tiếp tục học Cao học tại các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Kinh tế trong nước hoặc có thể tiếp tục học tập bậc cao học tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ÀO T O

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình ào t o

Tổng số tín chỉ tích luỹ (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bắt đầu): **150 tín chỉ**

- **Khí kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bắt đầu): **32 tín chỉ**

- **Khí kiến thức theo lĩnh vực**: **10 tín chỉ**

- **Khí kiến thức theo khối ngành**: **18 tín chỉ**

+ *Bắt buộc*: 16 tín chỉ

+ *Tự chọn*: 2 tín chỉ / 8 tín chỉ

- **Khí kiến thức theo nhóm ngành**: **25 tín chỉ**

+ *Bắt buộc*: 22 tín chỉ (**Trong đó có 11 tín chỉ học bắt buộc tiếng Anh**)

+ *Tự chọn*: 3 tín chỉ / 12 tín chỉ

- **Khí kiến thức ngành**: **65 tín chỉ**

+ *Bắt buộc*: 15 tín chỉ (**Toàn bộ 15 tín chỉ này học bắt buộc tiếng Anh**)

+ *Tự chọn*: 36 tín chỉ / 63 tín chỉ

+ *Thực tập, thực tế và niên luận*: 7 tín chỉ

+ *Khóa luận tốt nghiệp*: 7 tín chỉ

(Trong tổng số 108 tín chỉ thu được kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành, có 26 tín chỉ học bắt buộc tiếng Anh, chiếm tổng số 24%)

2. Khung chương trình ào t o

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khí kiến thức chung (Không tính các học phần 10-12)	32				
1.	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2.	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4.	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5.	INT1004	Tình hình xã hội 2	3	17	28		

TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
		<i>Introduction to Informatics 2</i>					
6.	FLF2101	Ti ng Anh c s 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
7.	FLF2102	Ti ng Anh c s 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
8.	FLF2103	Ti ng Anh c s 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
9.	FLF2104	Ti ng Anh c s 4 *** <i>General English 4 ***</i>	5	20	50	5	FLF2103
10.		Giáo d c th ch t <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo d c qu c phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
12.	BSA2030	K n ng b tr <i>Soft Skills</i>	3				
II		Kh i ki n th c theo l nh v c	10				
13.	MAT1092	Toán cao c p <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
14.	MAT1101	Xác su t th ng kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1092
15.	MAT1005	Toán kinh t <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	BSA1053
III		Kh i ki n th c theo kh i ngành	18				
III.1		Các h c ph n b t bu c	16				
16.	THL1057	Nhà n c và pháp lu t i c ng <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
17.	INE1150	Kinh t vi mô ** <i>Microeconomics **</i>	4	45	15	0	
18.	INE1151	Kinh t v mô ** <i>Macroeconomics**</i>	4	45	15	0	INE1150
19.	BSA1053	Nguyên lý th ng kê kinh t <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	MAT1101
20.	INE1052	Kinh t l ng <i>Econometrics</i>	3	30	15	0	INT1004, INE1151, BSA1053
III.2		Các h c ph n t ch n	2/8				
21.	BSA1054	K n ng làm vi c theo nhóm <i>Teamwork Skills</i>	2	20	10	0	
22.	HIS1055	L ch s v n minh th gi i <i>World Civilization History</i>	2	22	7	1	
23.	SOC1050	Xã h i h c i c ng <i>Sociology</i>	2	15	12	3	
24.	PHI1051	Lô gíc h c <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Kh i ki n th c theo nhóm ngành	25				
IV.1		Các h c ph n b t bu c	22				
25.	BSL2050	Lu t kinh t <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057
26.	INE1016	Ph ng pháp nghiên c u kinh t <i>Economic Research Methodology</i>	3	30	15	0	INE1151
27.	INE2101	Kinh t vi mô chuyên sâu ** <i>Specialized Microeconomics</i>	4	45	15	0	INE1150
28.	INE2102	Kinh t v mô chuyên sâu **	4	45	15	0	INE1151

TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
		<i>Specialized Macroeconomics</i>					
29.	INE2003	Kinh t phát tri n <i>Development Economics</i>	3	29	16	0	INE1151
30.	INE2020	Kinh t qu c t *** International Economics***	3	30	15	0	INE1151
31.	PEC1050	L ch s các h c thuy t kinh t <i>History of Economic Doctrines</i>	3	35	5	5	INE1151
IV.2		Các h c ph n t ch n	3/12				
32.	BSA2001	Nguyên lý k toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18	0	
33.	BSA2103	Nguyên lý qu n tr kinh doanh <i>Principles of Management Administration</i>	3	27	18	0	
34.	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	21	23	1	
35.	BSA2004	Qu n tr h c <i>Principles of Management</i>	3	27	18	0	
V		Kh i ki n th c ngành	65				
V.1		Các h c ph n b t bu c	15				
36.	INE3001	Th ng m i qu c t * International Trade *	3	28	14	3	INE1151
37.	INE4002	ut qu c t * International Investment *	3	30	15	0	INE1151
38.	INE3003	Tài chính qu c t * International Finance *	3	27	15	3	INE1151
39.	INE3223	Qu n tr qu c t , qu n tr a v n hóa và xuyên qu c gia * Multi-Cultural and Transnational Management *	3	36	9	0	INE1151
40.	INE2028	Kinh doanh qu c t * International Business *	3	28	13	4	INE1151
V.2		Các h c ph n t ch n	36/63				
41.	INE2010	Kinh t i ngo i Vi t Nam <i>Vietnam External Economy</i>	3	30	15	0	INE1151
42.	INE3008	Công ty xuyên qu c gia <i>Transnational Corporations</i>	3	30	15		INE1151
43.	INE3074	Các v n chính sách trong n n kinh t qu c t <i>Policy Issues in the International Economy</i>	3	34	11		INE1151
44.	INE3109	Toàn c u hóa và khu v c hóa trong n n kinh t qu c t <i>Globalization and Regionalization in the World Economy</i>	3	34	8	3	INE1151
45.	INE3060	Th ng m i i n t <i>E-Commerce</i>	3	30	15	0	INE1151
46.	INE3056	Logistics <i>Logistics</i>	3	30	15	0	INE1151
47.	INE3066	Qu n tr tài chính qu c t <i>International Finance Management</i>	3	26	19	0	INE1151
48.	INE3106	Thanh toán qu c t <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1151
49.	BSA3002	K toán qu c t ***	3	30	15	0	BSA2001

TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
		<i>International Accounting</i> ***					
50.	INE3107	Giao d ch th ng m i qu c t *** <i>International Trade transactions</i> ***	3	30	15	0	INE1151
51.	INE3025	Qu n lý n n c ngoài <i>International Debt Management</i>	3	30	15	0	INE1151
52.	INE2018	Phân tích chi phí và l i ích <i>Cost-Benefit Analysis</i>	3	30	15	0	INE1151
53.	INE3081	Qu n tr chu i cung ng <i>Supply Chain Management</i>	3	30	15	0	INE1151
54.	INE2004	Kinh t môi tr ng <i>Environmental Economics</i>	3	30	15	0	INE1151
55.	BSA3001	Marketing qu c t <i>International Marketing</i>	3	30	15	0	BSA2002
56.	INE3010	Qu n tr d án qu c t <i>International Project Management</i>	3	30	15	0	INE1151
57.	INE3114	Phân tích r i ro qu c gia <i>National Risk Analysis</i>	3	30	15	0	INE1151
58.	FIB2001	Kinh t t i n t ngân hàng <i>Economics of Banking, Finance and Financial Market</i>	3	30	15	0	INE1151
59.	INE4013	Qu n tr r i ro trong kinh doanh qu c t <i>Risk Management in International Business</i>	3	30	15	0	INE1151
60.	INE3105	V n t i và b o hi m trong ngo i th ng <i>Transportation and Insurance in International Trade</i>	3	30	15	0	INE1151
61.	INE 3207	H th ng thông tin kinh t <i>Economic Information System</i>	3	30	15	0	INE1151
V.3		Th c t p th c t và niên lu n	7				
62.	INE4056	Th c t p th c t <i>Internship</i>	3	0	45	0	INE1151
63.	INE4050	Niên lu n ** <i>Essay</i> **	4	0	60	0	INE1151
V.4		Khóa lu n t t nghi p	7				
64.	INE4051	Khóa lu n t t nghi p ** <i>Thesis</i> **	7	0	105	0	
		T ng c ng	150				

Ghi chú: H c ph n Tiếng Anh thu c kh i ki n th c chung c tính vào t ng s tín ch c a ch ng trình ào t o, nh ng k t qu ánh giá các h c ph n này không tính vào i m trung bình chung h c k , i m trung bình chung các h c ph n và i m trung bình chung tích l y.

(*) Là h c ph n cùng tên, cùng s tín ch , n i dung nh ng chu n u ra nâng cao so v i ch ng trình ào t o chu n.

(**) Là h c ph n cùng tên nh ng t ng s tín ch , n i dung và chu n u ra nâng cao so v i ch ng trình ào t o chu n.

(***) Là h c ph n m i nh m t chu n u ra cao h n so v i ch ng trình ào t o chu n.

Các h c ph n c in m, nghiêng: H c ph n gi ng d y b ng ti ng Anh.